

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 56

---

ĐẤU  
NH TR

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** SMC Trading Investment Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** SMC J.S.C

**Mã chứng khoán:** SMC

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**Trụ sở chính:** 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-SMC ngày 06 tháng 12 năm 2023.

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

1522  
NG  
PH  
THU  
M  
-TP



**Số: A0523208-HN/MOORE AISC-DN7****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024*

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**PHAN ĐỨC DANH**

**GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2080-2023-005-1

**ĐỖ THỊ HẰNG**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4226-2023-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.981.869.829.063</b>	<b>6.272.892.840.592</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>669.710.791.326</b>	<b>813.933.205.557</b>
1. Tiền	111		127.210.791.326	230.149.809.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		542.500.000.000	583.783.395.979
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>488.551.095.890</b>	<b>686.685.571.204</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		488.551.095.890	686.685.571.204
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.647.710.470.088</b>	<b>2.931.915.215.236</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.999.235.012.077	2.705.293.426.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.452.891.973	217.950.189.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	84.100.000.000	7.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	34.212.330.986	52.010.270.947
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(553.289.764.948)	(50.338.671.893)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>841.377.700.626</b>	<b>1.564.776.614.788</b>
1. Hàng tồn kho	141		854.804.748.300	1.663.486.214.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.427.047.674)	(98.709.599.820)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>334.519.771.133</b>	<b>275.582.233.807</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	8.884.496.238	11.972.241.904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		323.205.460.581	262.065.076.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18a	2.429.814.314	1.544.915.811
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.196.821.234.663</b>	<b>2.056.201.115.238</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.615.308.034</b>	<b>40.560.367.742</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.341.137.042	20.491.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	35.615.308.034	40.560.367.742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(20.341.137.042)	(20.491.137.042)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.451.370.890.406</b>	<b>1.218.665.989.264</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.012.009.354.742	740.501.293.482
- Nguyên giá	222		1.835.901.941.819	1.410.161.245.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(823.892.587.077)	(669.659.951.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	300.892.216.495	338.815.734.197
- Nguyên giá	225		347.870.175.532	448.551.154.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.977.959.037)	(109.735.420.463)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	138.469.319.169	139.348.961.585
- Nguyên giá	228		147.043.741.108	147.043.741.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.574.421.939)	(7.694.779.523)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>6.840.901.463</b>	<b>7.204.135.169</b>
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.239.941.187)	(1.876.707.481)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50.015.847.390</b>	<b>95.486.249.644</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	50.015.847.390	95.486.249.644
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>270.702.708.211</b>	<b>301.293.267.159</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124.684.556.544	136.159.962.159
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.454.918.430)	(25.339.765.097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.000.000.000	25.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>382.275.579.159</b>	<b>392.991.106.260</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	368.206.756.618	378.503.943.418
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15a	14.068.822.541	14.487.162.842
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.178.691.063.726</b>	<b>8.329.093.955.830</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.380.921.223.677</b>	<b>6.606.025.072.604</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.007.005.374.944</b>	<b>5.992.464.511.354</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	2.009.778.690.862	2.676.424.687.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	65.854.745.370	113.917.896.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18b	19.509.132.725	14.560.157.545
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	29.757.896.661	27.057.428.093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	425.513.724
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	190.215.405.286	149.124.374.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	2.685.470.160.731	3.004.102.523.373
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.419.343.309	6.851.930.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>373.915.848.733</b>	<b>613.560.561.250</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	315.480.900	420.641.202
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22bcd	331.830.155.408	571.369.707.623
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15b	41.770.212.425	41.770.212.425
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>797.769.840.049</b>	<b>1.723.068.883.226</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>797.769.840.049</b>	<b>1.723.068.883.226</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	372.822.448.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(168.865.083.788)	343.601.547.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		343.601.547.426	922.589.995.092
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(512.466.631.214)	(578.988.447.666)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(22.566.013.323)	17.443.949.820
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.178.691.063.726</b>	<b>8.329.093.955.830</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.703.621.127.260	23.187.514.531.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.045.092.674	5.934.713.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	13.701.576.034.586	23.181.579.818.716
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.640.006.592.260	23.219.203.620.322
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / (lỗ)</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>61.569.442.326</b>	<b>(37.623.801.606)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	117.034.465.393	117.606.175.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	340.082.012.586	367.856.237.748
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		265.581.768.849	240.908.082.012
8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.010.744.743)	5.850.204.250
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	122.841.658.513	209.785.898.048
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	623.223.853.484	123.433.305.078
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)</b> (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>(913.554.361.607)</b>	<b>(615.242.862.927)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.6	46.999.577.464	32.258.627.576
13. Chi phí khác	32	VI.7	46.246.049.992	7.945.272.319
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>753.527.472</b>	<b>24.313.355.257</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(912.800.834.135)</b>	<b>(590.929.507.670)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	12.079.868.741	15.333.094.084
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		418.340.301	45.568.481.987
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>(925.299.043.177)</b>	<b>(651.831.083.741)</b>
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(885.289.080.034)	(578.988.447.666)
Cổ đông không kiểm soát	62		(40.009.963.143)	(72.842.636.075)
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>(12.027)</b>	<b>(8.760)</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.11	<b>(12.027)</b>	<b>(8.760)</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(912.800.834.135)	(590.929.507.670)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-12	106.710.808.214	134.020.042.650
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	418.633.694.242	11.622.921.234
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.218.057.341)	(10.075.126.527)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(79.387.750.276)	(73.058.843.884)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	265.581.768.849	240.908.082.012
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(202.480.370.447)	(287.512.432.185)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		761.419.713.344	(34.973.151.280)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		808.681.466.308	999.671.621.041
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(658.198.175.879)	59.569.525.638
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		13.365.521.202	(6.684.744.064)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(269.018.649.738)	(239.567.065.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(11.756.881.032)	(76.548.859.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(432.586.956)	(13.748.723.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		441.580.036.802	400.206.170.794
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(249.158.054.419)	(160.212.638.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		32.736.373.738	74.373.014.838
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(915.307.151.127)	(1.332.099.902.833)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.095.342.722.331	1.343.749.126.572
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.227.129.087	71.170.624.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.841.019.610	(3.019.775.037)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	9.554.473.325.694	14.856.459.580.103
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(10.117.344.507.813)	(14.974.459.823.802)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(67.264.358.598)	(58.125.849.396)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.461.470.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(630.135.540.717)	(206.587.563.595)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(144.714.484.305)	190.598.832.162
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		813.933.205.557	624.568.484.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		492.070.074	(1.234.111.193)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>669.710.791.326</u>	<u>813.933.205.557</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tông Giám đốc



Đặng Huy Hiệp



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.****3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2023, tình hình kinh doanh của Công ty tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

- Thị trường bất động sản đóng băng bởi hiện đang gặp khó khăn bởi các chính sách tín dụng bất động sản siết chặt, thị trường trái phiếu doanh nghiệp gặp khó khăn, lãi suất tăng cao ... và thị trường dân dụng sức mua yếu trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm nên nhu cầu thép trong nước giảm sút đáng kể;

- Tình hình chính trị thế giới vẫn chưa ổn định nên các nền kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu ... vẫn đang gặp khó khăn dẫn đến sản lượng xuất khẩu cũng không cao.

- Bên cạnh đó, những yếu tố bất lợi nêu trên kéo theo tâm lý người tiêu dùng e dè, thắt chặt chi tiêu làm cho sức tiêu thụ cũng như giá thép càng giảm mạnh hơn dẫn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép phải sản xuất cầm chừng, luân phiên sản xuất nên giá thành sản phẩm tăng hơn.

Theo nghị quyết số 312/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của HĐQT Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC đã thống nhất thông qua chủ trương thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhân sự trong toàn hệ thống SMC, tiết giảm tất cả các chi phí phát sinh để duy trì hoạt động của hệ thống SMC nói chung và Công ty nói riêng.

Ngoài ra, trong năm tài chính này, Tập đoàn đã thay đổi tăng thời gian khấu hao của một số tài sản cố định theo Biên bản họp số 417/2023/BBH-HĐQT ngày 28/12/2023. Việc thay đổi này làm giảm chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 46.165.170.724 VND và đồng thời lỗ kinh doanh của Tập đoàn giảm 17.983.529.538 VND và hàng tồn kho giảm 6.043.950.519 VND.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 958 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.202 nhân viên)****7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các công ty Con:**

Tập đoàn có mười (10) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất (tiếp theo):

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

Trong năm 2023, Công ty đã tiến hành giải thể Công ty TNHH SMC Châu Đức (công ty Con) vào ngày 09/11/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3. Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016 ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tập đoàn thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2023.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2023.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:</i>	<i>Thời gian mới</i>	<i>Thời gian cũ</i>
<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 30 năm</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 20 năm</i>	<i>06 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>01 - 15 năm</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 15 năm</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>06 - 15 năm</i>	<i>06 - 15 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>02 - 20 năm</i>	<i>02 - 20 năm</i>

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

*Cơ sở hạ tầng* *25 năm*

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.** Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36/tháng.

**Tiền thuê đất trả trước:** Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

**11. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**15. Các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**17. Trái phiếu**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được áp dụng theo phương pháp đường thẳng

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**18. Vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**19. Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**20. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**22. Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển, ...

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ và Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ là được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới liên quan đến sản xuất thép cao cấp, thép hợp kim như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm kể từ khi có doanh thu; miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tính từ năm đầu tiên công ty này có phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**26. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**27. Các bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**28. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
<b>Tiền</b>	<b>127.210.791.326</b>	<b>230.149.809.578</b>
Tiền mặt	475.400.438	579.071.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.735.390.888	229.570.737.981
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>542.500.000.000</b>	<b>583.783.395.979</b>
(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (lãi suất từ 0,2% - 4,2%/năm)	542.500.000.000	583.783.395.979
<b>Cộng</b>	<b>669.710.791.326</b>	<b>813.933.205.557</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng; Xem thuyết minh V.22.

**2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 47-48).**

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.999.235.012.077</b>	<b>(553.277.864.948)</b>	<b>2.705.293.426.922</b>	<b>(50.328.671.893)</b>
<b>Khách hàng trong nước (*)</b>	<b>1.972.809.456.256</b>	<b>(553.277.864.948)</b>	<b>2.582.134.518.377</b>	<b>(50.328.671.893)</b>
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	20.685.668.724	(97.174.445)	155.324.884.567	-
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	(179.689.483.528)	440.796.852.909	-
Công ty CP Thép Trường Sơn	-	-	110.913.110.000	-
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh	37.508.117.248	-	200.850.486.679	-
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	(65.665.149.920)	169.260.183.239	-
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	(52.622.295.424)	131.505.957.524	-
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	64.849.090.929	-	102.856.022.049	-
Các khách hàng khác	1.108.203.585.683	(255.203.761.631)	1.270.627.021.410	(50.328.671.893)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Khách hàng nước ngoài (1,097,113.83 USD)</b>	<b>26.425.555.821</b>	<b>-</b>	<b>123.158.908.545</b>	<b>-</b>
HQ Co., Ltd.	-	-	34.551.287.200	-
Eoun Steel Co., Ltd.	10.790.536.719	-	45.253.339.125	-
Các khách hàng khác	15.635.019.102	-	43.354.282.220	-
<b>Cộng</b>	<b>1.999.235.012.077</b>	<b>(553.277.864.948)</b>	<b>2.705.293.426.922</b>	<b>(50.328.671.893)</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.341.137.042</b>	<b>(20.341.137.042)</b>	<b>20.491.137.042</b>	<b>(20.491.137.042)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>20.341.137.042</b>	<b>(20.341.137.042)</b>	<b>20.491.137.042</b>	<b>(20.491.137.042)</b>
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Các khách hàng khác	3.609.704.278	(3.609.704.278)	3.759.704.278	(3.759.704.278)
<b>Cộng</b>	<b>2.019.576.149.119</b>	<b>(573.619.001.990)</b>	<b>2.725.784.563.964</b>	<b>(70.819.808.935)</b>

(\*) Trong đó, bao gồm số dư phải thu khách hàng trong nước có gốc ngoại tệ là 129,382.07 USD tương đương 3.114.743.953 VND.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>76.923.184.723</b>	<b>(11.900.000)</b>	<b>214.997.334.067</b>	<b>(10.000.000)</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	43.157.310.118	-
Công ty TNHH Sắt Thép Thiên Ân	28.940.190.558	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	-	93.852.588.000	-
Các đối tượng khác	35.982.994.165	(11.900.000)	77.987.435.949	(10.000.000)
<b>Nhà cung cấp nước ngoài (269,214.46 USD)</b>	<b>6.529.707.250</b>	<b>-</b>	<b>2.952.855.193</b>	<b>-</b>
Hunan Xinchao Machinery Equipment Co., Ltd.	-	-	2.952.855.193	-
Hyundai Corporation	5.548.175.926	-	-	-
Các đối tượng khác	981.531.324	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>83.452.891.973</b>	<b>(11.900.000)</b>	<b>217.950.189.260</b>	<b>(10.000.000)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>34.212.330.986</b>	-	<b>52.010.270.947</b>	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	7.659.119.558	-	11.347.857.352	-
Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	5.830.839.041	-	19.397.876.940	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	13.739.059.312	-	13.177.565.283	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	4.736.685.198	-	2.220.424.344	-
Phải thu là các bên liên quan	-	-	904.238.070	-
Các khoản tạm ứng	322.000.000	-	365.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.799.324.148	-	3.893.291.500	-
Phải thu khác	125.303.729	-	704.017.458	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>35.615.308.034</b>	-	<b>40.560.367.742</b>	-
Ký quỹ thuê tài chính	35.085.308.034	-	33.251.167.742	-
Các khoản ký quỹ khác	530.000.000	-	7.309.200.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>69.827.639.020</b>	-	<b>92.570.638.689</b>	-

(\*) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ thuê tài chính có gốc ngoại tệ là 588,000.00 USD tương đương 14.167.860.000 VND.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH SMC - Toami (Bên liên quan)	-	-	7.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (*)	84.100.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.100.000.000</b>	-	<b>7.000.000.000</b>	-

(\*) Khoản hỗ trợ tài chính theo công văn số 2009/2022/CV-KTTV ngày 30/12/2022 và số 214/2023/CV/TCKT-HBC 23/3/2023. Thời gian hỗ trợ là 01 năm kể từ ngày nhận tiền.

7. Nợ xấu: (Xem trang 49-51).

8. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	64.977.216.043	-
Nguyên liệu, vật liệu	410.145.501.094	(1.656.862.019)	507.112.373.472	(32.774.257.770)
Công cụ, dụng cụ	37.231.574.821	-	46.286.413.740	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	3.059.875.546	-	595.081.281	-
Thành phẩm	283.440.735.500	(9.556.657.588)	523.255.637.652	(52.545.977.240)
Hàng hoá	120.927.061.339	(2.213.528.067)	521.259.492.420	(13.389.364.810)
<b>Cộng</b>	<b>854.804.748.300</b>	<b>(13.427.047.674)</b>	<b>1.663.486.214.608</b>	<b>(98.709.599.820)</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính".

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 52).****10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	441.875.757.386	6.675.397.274	448.551.154.660
<i>Tăng trong năm</i>	74.699.391.825	-	74.699.391.825
<i>Chuyển sang tài sản cố định hữu hình</i>	(170.259.519.134)	(5.120.851.819)	(175.380.370.953)
Số dư cuối năm	<b>346.315.630.077</b>	<b>1.554.545.455</b>	<b>347.870.175.532</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	105.948.123.582	3.787.296.881	109.735.420.463
<i>Khấu hao trong năm</i>	28.845.410.873	472.459.735	29.317.870.608
<i>Chuyển sang tài sản cố định hữu hình</i>	(88.376.939.054)	(3.698.392.980)	(92.075.332.034)
Số dư cuối năm	<b>46.416.595.401</b>	<b>561.363.636</b>	<b>46.977.959.037</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	335.927.633.804	2.888.100.393	338.815.734.197
Số dư cuối năm	<b>299.899.034.676</b>	<b>993.181.819</b>	<b>300.892.216.495</b>

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Số dư cuối năm	<b>134.276.829.767</b>	<b>12.766.911.341</b>	<b>147.043.741.108</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	7.694.779.523	7.694.779.523
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	879.642.416	879.642.416
Số dư cuối năm	-	<b>8.574.421.939</b>	<b>8.574.421.939</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.072.131.818	139.348.961.585
Số dư cuối năm	<b>134.276.829.767</b>	<b>4.192.489.402</b>	<b>138.469.319.169</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.765.013.816 VND.

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê (Cơ sở hạ tầng) (\*)**

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	1.876.707.481	363.233.706	-	2.239.941.187
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>7.204.135.169</b>			<b>6.840.901.463</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

(\*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m<sup>2</sup>. Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định	-	37.143.064.872
Các khoản chi phí tư vấn, thiết kế dự án xây dựng nhà xưởng 5 ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng, nhà kho, văn phòng tại Đà Nẵng (*)	39.622.998.733	52.071.328.295
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.892.848.657	771.856.477
<b>Cộng</b>	<b>50.015.847.390</b>	<b>95.486.249.644</b>

(\*) Tính đến thời điểm hiện tại, giai đoạn 2 của dự án chưa hoàn thiện do còn thực hiện lắp đặt và nghiệm thu phòng cháy chữa cháy và kèm theo một số hạng mục chưa quyết toán xong. Công ty TNHH SMC Đà Nẵng vẫn đang thúc đẩy tiến độ dự án công trình.

**14. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>8.884.496.238</b>	<b>11.972.241.904</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.354.238.055	7.142.388.076
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	-	344.997.405
Chi phí chờ phân bổ khác	5.530.258.183	4.484.856.423
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>368.206.756.618</b>	<b>378.503.943.418</b>
Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	327.472.914.179	340.283.882.471
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.374.457.651	14.331.523.086
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.658.118.809	9.948.360.826
Chi phí chờ phân bổ khác	15.701.265.979	13.940.177.035
<b>Cộng</b>	<b>377.091.252.856</b>	<b>390.476.185.322</b>

**(\*) Bao gồm:**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	-	1.365.847.507
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	38.207.667.890	39.622.766.702
Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	23.494.658.333	24.264.974.999
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	5.013.872.045
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (***)	166.007.858.995	171.277.949.757
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh (***)	93.423.473.939	97.413.088.484
<b>Cộng</b>	<b>327.472.914.179</b>	<b>340.283.882.471</b>

(\*\*) Khoản trả trước tiền thuê đất tương ứng 12 tháng tiền thuê đất được miễn theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang chờ xử lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Chi phí trả trước (tiếp theo)**

(\*\*\*) Khoản chi phí thuê đất và chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất này đang là tài sản thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính").

<b>15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.261.604.770	12.291.604.770
- Chi phí khấu hao	1.607.418.245	1.996.099.648
- Chi phí thuê nhà xưởng	161.107.526	190.662.317
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	38.692.000	8.796.107
<b>Cộng</b>	<b>14.068.822.541</b>	<b>14.487.162.842</b>
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
- Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	41.770.212.425	41.770.212.425
<b>Cộng</b>	<b>41.770.212.425</b>	<b>41.770.212.425</b>

<b>16. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>1.335.466.782.854</b>	<b>1.335.466.782.854</b>	<b>2.144.057.780.246</b>	<b>2.144.057.780.246</b>
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	638.202.817.115	638.202.817.115	896.994.147.055	896.994.147.055
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	62.505.199.047	62.505.199.047	476.683.465.665	476.683.465.665
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	78.014.632.023	78.014.632.023	164.040.295.948	164.040.295.948
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	256.769.301.863	256.769.301.863	245.989.711.700	245.989.711.700
Các đối tượng khác	299.974.832.806	299.974.832.806	360.350.159.878	360.350.159.878
<b>Nhà cung cấp nước ngoài (27,612,658.93 USD)</b>	<b>674.311.908.008</b>	<b>674.311.908.008</b>	<b>532.366.907.156</b>	<b>532.366.907.156</b>
Sino Commodities International Pte Ltd.	-	-	129.016.463.076	129.016.463.076
China Steel Global Trading Corporation	83.451.502.141	83.451.502.141	76.610.076.516	76.610.076.516
WuChan ZhongDa International Group Co., Ltd.	121.681.635.583	121.681.635.583	-	-
Arsen International (HK) Limited	218.696.322.418	218.696.322.418	-	-
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	-	-	112.810.017.337	112.810.017.337
Các đối tượng khác	250.482.447.866	250.482.447.866	213.930.350.227	213.930.350.227
<b>Cộng</b>	<b>2.009.778.690.862</b>	<b>2.009.778.690.862</b>	<b>2.676.424.687.402</b>	<b>2.676.424.687.402</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023
<b>Khách hàng trong nước</b>		<b>62.274.200.890</b>	<b>109.673.175.225</b>
Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va		40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Minh Hiền		496.672.000	18.046.600.000
Các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)		92.000.000	51.229.600
Các đối tượng khác		21.685.528.890	51.575.345.625
<b>Khách hàng nước ngoài (148,617.32 USD)</b>		<b>3.580.544.480</b>	<b>4.244.721.190</b>
Các khách hàng khác		3.580.544.480	4.244.721.190
<b>Cộng</b>		<b>65.854.745.370</b>	<b>113.917.896.415</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu/</b>			
<b>18. phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2023</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>
			<b>31/12/2023</b>
<b>a. Phải thu</b>			
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	1.416.059.861	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	99.868.691	(553.423.969)	331.474.534
<b>Cộng</b>	<b>1.544.915.811</b>	<b>(553.423.969)</b>	<b>331.474.534</b>
<b>b. Phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng	-	60.172.262.097	55.032.162.231
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	221.780.736.907	221.780.736.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.894.291.354	12.079.868.741	11.756.881.032
Thuế thu nhập cá nhân	665.866.191	1.619.616.572	2.133.728.967
Thuế nhà thầu	-	35.131.607	35.131.607
Thuế nhập khẩu	-	445.937.544	445.937.544
Các loại thuế khác	-	1.110.094.972	1.110.094.972
<b>Cộng</b>	<b>14.560.157.545</b>	<b>297.243.648.440</b>	<b>292.294.673.260</b>
<b>19. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả		5.009.444.955	5.764.015.472
Chi phí lãi trái phiếu phải trả		8.340.079.994	8.295.870.514
Trích trước chi phí sản xuất		1.671.824.910	5.044.271.658
Chi phí lương phải trả		4.091.422.502	-
Thù lao HDQT phải trả		2.260.505.110	2.260.505.110
Chi phí còn phải trả khác		8.384.619.190	5.692.765.339
<b>Cộng</b>		<b>29.757.896.661</b>	<b>27.057.428.093</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>		<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Doanh thu nhận trước từ việc cung cấp dịch vụ		315.480.900	420.641.202
<b>Cộng</b>		<b>315.480.900</b>	<b>420.641.202</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	77.435.000	-	331.956.000	-
Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas	189.800.000.000	-	148.448.327.461	-
Các khoản phải trả khác	337.970.286	-	344.091.076	-
<b>Cộng</b>	<b>190.215.405.286</b>	<b>-</b>	<b>149.124.374.537</b>	<b>-</b>
<b>22. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>2.685.470.160.731</b>	<b>2.685.470.160.731</b>	<b>3.004.102.523.373</b>	<b>3.004.102.523.373</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	548.844.872.269	548.844.872.269
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.295.864.268.157	1.295.864.268.157	1.163.009.746.667	1.163.009.746.667
(1) Việt Nam	146.353.635.555	146.353.635.555	26.520.840.786	26.520.840.786
(1) Ngân hàng TNHH CTBC	102.834.819.893	102.834.819.893	82.137.859.231	82.137.859.231
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	98.555.073.010	98.555.073.010	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	299.972.011.400	299.972.011.400	395.737.829.272	395.737.829.272
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	168.379.436.137	168.379.436.137	259.359.070.247	259.359.070.247
(1) Ngân hàng TMCP Quân Đội	172.219.043.039	172.219.043.039	156.636.023.436	156.636.023.436
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	71.138.493.038	71.138.493.038	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	161.260.972.627	161.260.972.627
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
(2) Vay cá nhân	32.430.000.000	32.430.000.000	290.000.000	290.000.000
(3) Vay doanh nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	294.723.380.502	294.723.380.502	90.305.308.838	90.305.308.838
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>105.349.008.760</b>	<b>105.349.008.760</b>	<b>145.586.527.081</b>	<b>145.586.527.081</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	1.531.285.760	1.531.285.760
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	51.800.000.006	51.800.000.006	67.383.333.331	67.383.333.331
(4) Việt Nam	68.349.008.750	68.349.008.750	93.203.193.750	93.203.193.750
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	(14.799.999.996)	(14.799.999.996)	(16.531.285.760)	(16.531.285.760)
Nợ vay dài hạn đến hạn trả				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>113.306.146.657</b>	<b>113.306.146.657</b>	<b>115.145.554.289</b>	<b>115.145.554.289</b>
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	17.658.145.069	17.658.145.069	17.577.570.448	17.577.570.448
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	56.239.822.580	56.239.822.580	75.277.451.265	75.277.451.265
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	120.229.539.320	120.229.539.320	96.064.555.654	96.064.555.654
Nợ dài hạn đến hạn trả	(80.821.360.312)	(80.821.360.312)	(73.774.023.078)	(73.774.023.078)
<b>d. Trái phiếu (theo mệnh giá)</b>	<b>113.174.999.991</b>	<b>113.174.999.991</b>	<b>310.637.626.253</b>	<b>310.637.626.253</b>
(8) Bên liên quan	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000
(9) Đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.172.979.815)	(1.172.979.815)	(2.812.373.747)	(2.812.373.747)
Nợ trái phiếu đến hạn trả	(199.102.020.194)	(199.102.020.194)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.017.300.316.139</b>	<b>3.017.300.316.139</b>	<b>3.575.472.230.996</b>	<b>3.575.472.230.996</b>

**Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:****a. Ngắn hạn**

Tất cả các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất vay dao động từ 5% - 8,2%/năm.

(1) Tại ngày 31/12/2023, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC và Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ;
- Một số hợp đồng tiền gửi;
- Một số máy móc, thiết bị;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê;

(2) Khoản vay **Cá nhân** theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(3) Là khoản nhận hỗ trợ tài chính từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt không lãi suất, tín chấp.

**b. Vay dài hạn**

(4) Tại ngày 31/12/2023, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Bất động sản tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 53, lô số 62-64, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****c. Nợ thuê tài chính dài hạn**

Tất cả các khoản nợ thuê tài chính có lãi suất thuê tại 31/12/2023 dao động từ 7,14% - 12,36%/năm.

Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời gian thuê	Số dư nợ thuê tại 31/12/2023	Nợ thuê tài chính đến hạn trả
<b>(5) Nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</b>				
C200339102 ngày 17/7/2020	Dây chuyền xả băng thép cuộn	60 tháng	2.520.069.750 VND	1.591.623.000 VND
C210139202 ngày 29/01/2021	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại	60 tháng	443.591.200 VND	204.734.400 VND
B210445801 ngày 28/4/2021	Xe ô tô tải hiệu Hino	60 tháng	872.100.000 VND	307.800.000 VND
C220714302 ngày 29/9/2022	Máy kiểm tra đặc tính cơ lý của vật liệu đồng	60 tháng	1.036.728.000 VND	311.018.396 VND
C211026802 ngày 03/11/2021	Dây chuyền sản xuất ống thép hàn	60 tháng	7.285.370.400 VND	2.571.307.200 VND
C221149002 ngày 21/12/2022	Hai dây chuyền sản xuất ống thép hàn	42 tháng	5.500.285.719 VND	2.129.142.852 VND
<b>(6) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>				
82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020	Dây chuyền tẩy gỉ 850mm	60 tháng	6.188.449.578 VND	2.267.995.932 VND
82.21.03/CTTC ngày 10/3/2021	Hệ thống xử lý axit	48 tháng	3.401.993.892 VND	2.267.995.932 VND
54.22.05/CTTC ngày 04/4/2022	Dây chuyền xả băng 0.3-3.0X850mm	60 tháng	3.850.855.176 VND	962.713.788 VND
54.22.06/CTTC ngày 26/12/2022	Cầu trục dầm đôi 15Tx22,5/22,7m	60 tháng	2.491.843.044 VND	622.960.764 VND
82.22.02/CTTC ngày 26/4/2022	Dây chuyền ép - chấn - dập liên hoàn	72 tháng	40.306.680.890 VND	9.301.541.736 VND
<b>(7) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:</b>				
2021-00035-000 ngày 17/5/2021	Dây chuyền cắt	60 tháng	15.974.382.501 VND	5.476.931.148 VND
2021-00037-000 ngày 17/5/2021	Dây chuyền cắt	60 tháng	5.307.677.995 VND	1.533.466.744 VND
			2,361,972.83 USD	674,849.4 USD
2021-00120-000 ngày 29/7/2021	Dây chuyền máy đột dập	60 tháng	57.691.186.373 VND	16.483.196.596 VND
2022-00253-000 ngày 18/10/2022	Bốn hệ thống Máy cán ống thép	60 tháng	41.256.292.451 VND	9.707.362.932 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****d. Trái phiếu (theo mệnh giá)**

(8) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu SMCH2126002 theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh X.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2023: 5,38%-5,45%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

(9) Vào ngày 02/8/2021, Công ty đã phát hành 200 trái phiếu SMCH2124001 theo mệnh giá (1.000.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu số 541/SMC\_SSV và 542/SMC\_SHBVN ngày 26/7/2021. Thời hạn: 03 năm. Lãi suất trái phiếu cố định: 8,2%/năm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kỳ tính lãi là 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 9,1 triệu cổ phiếu của Công ty CP Thép Nam Kim và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) với số lượng đủ đáp ứng giá trị trái phiếu trên giá trị đảm bảo tối thiểu 60%. Số dư trái phiếu này đã đến hạn trả.

Vào ngày 02/02/2024, Công ty đã tiến hành mua lại trước hạn 200 trái phiếu này theo Nghị quyết số 54/2024/NQ-HĐQT ngày 17/01/2024. Mục đích mua lại là giảm nợ vay, tái cấu trúc các khoản nợ vay.

**23. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 53).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Hanwa Co., Ltd.	19,57%	144.164.760.000	144.164.760.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,24%	104.901.940.000	104.901.940.000
Nguyễn Cẩm Vân	13,82%	101.818.210.000	101.818.210.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,76%	35.042.800.000	35.237.800.000
Các cổ đông khác	47,62%	350.858.160.000	350.663.160.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>736.785.870.000</b>

c. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31/12/2023	01/01/2023
Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	(22.566.013.323)	17.443.949.820
<b>Cộng</b>	<b>(22.566.013.323)</b>	<b>17.443.949.820</b>

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	736.785.870.000	609.946.910.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	126.838.960.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	736.785.870.000	736.785.870.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>157.300.430.500</b>

e. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.678.587	73.678.587
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.606.837	73.606.837
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	1.370.293,99	33.013.608.912	2.481.096,32	58.054.119.929
<b>Cộng</b>	<b>1.370.293,99</b>	<b>33.013.608.912</b>	<b>2.481.096,32</b>	<b>58.054.119.929</b>
			<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý			98.677.315.019	98.677.315.019
<b>Cộng</b>			<b>98.677.315.019</b>	<b>98.677.315.019</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	13.613.420.761.813	23.050.256.075.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.587.480.251	102.403.165.848
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.080.172.728	1.482.810.253
Doanh thu bán phế liệu	18.532.712.468	33.372.480.377
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>13.703.621.127.260</b>	<b>23.187.514.531.782</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Hàng bán bị trả lại	(1.931.567.322)	(3.966.380.240)
Giảm giá hàng bán	(113.525.352)	(1.968.332.826)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>(*) 13.701.576.034.586</b>	<b>23.181.579.818.716</b>
(*) Trong đó, bao gồm:		
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)</i>	508.934.261.689	418.348.758.581
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	13.724.925.910.700	23.238.800.753.810
Giá vốn cho thuê bất động sản	363.233.706	363.233.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(85.282.552.146)	(19.960.367.194)
<b>Cộng</b>	<b>13.640.006.592.260</b>	<b>23.219.203.620.322</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, trái phiếu và lãi cho vay	60.464.749.440	57.198.735.564
Lãi ứng vốn	416.547.946	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.920.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.440.271.188	41.687.150.442
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.218.057.341	10.075.126.527
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.574.839.478	8.645.162.770
<b>Cộng</b>	<b>117.034.465.393</b>	<b>117.606.175.303</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	265.581.768.849	240.908.082.012
Chi phí dự phòng dự phòng đầu tư tài chính	1.115.153.333	23.721.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.383.544.383	54.749.384.930
Chi phí tài chính khác	49.001.546.021	48.477.120.806
<b>Cộng</b>	<b>340.082.012.586</b>	<b>367.856.237.748</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	32.211.353.349	36.476.796.006
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	1.152.813.381	(9.977.778.806)
Chi phí đồ dùng văn phòng	287.409.320	752.729.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.507.889.574	5.765.225.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.103.239.412	164.386.300.989
- Chi phí vận chuyển	56.583.178.826	131.857.469.938
- Chi phí khác	18.520.060.586	32.528.831.051
Chi phí bằng tiền khác	8.578.953.477	12.382.624.204
<b>Cộng</b>	<b>122.841.658.513</b>	<b>209.785.898.048</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	37.050.241.672	40.141.963.167
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	760.919.214	(18.392.605.228)
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.613.440.425	2.324.652.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.231.479.010	10.526.775.540
Thuế, phí, lệ phí	210.440.971	159.040.681
Dự phòng phải thu khó đòi	502.801.093.055	7.861.638.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.704.616.854	64.263.996.242
Chi phí bằng tiền khác	6.851.622.283	16.547.843.481
<b>Cộng</b>	<b>623.223.853.484</b>	<b>123.433.305.078</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	13.903.721.243	323.410.925
Thu nhập phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	22.184.518.415	-
Thu nhập do hoàn thuế xuất nhập khẩu	-	12.567.194.165
Thu nhập từ nhận bồi thường, thu chậm thanh toán, thu lãi quá hạn	67.688.433	5.830.547.707
Thu nhập do nhượng bán công cụ tự chế tạo, sửa chữa tài sản	-	335.925.306
Thu nhập do hoàn nhập thù lao HĐQT năm 2021	-	4.484.242.335
Thu nhập từ nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	998.434.537	3.711.675.699
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	2.868.702.779	3.053.230.556
Thu nhập khác	6.976.512.057	1.952.400.883
<b>Cộng</b>	<b>46.999.577.464</b>	<b>32.258.627.576</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí liên quan đến thuế	3.324.154.648	229.892.590
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	2.688.419.470	2.422.253.367
Chi phí thuê đất liên quan đến dự án "Nhà máy thép công nghiệp phụ trợ SMC"	-	2.493.786.595
Chi phí chế tạo công cụ đã nhượng bán	-	287.258.000
Chi phí chậm thanh toán	36.647.640.923	399.491.603
Chi phí khác	3.585.834.951	2.112.590.164
<b>Cộng</b>	<b>46.246.049.992</b>	<b>7.945.272.319</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.338.203.495.095	3.395.615.282.117
Chi phí nhân công	175.298.364.192	151.210.120.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.449.905.481	130.984.737.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.521.414.765	1.006.112.827.506
Chi phí khác bằng tiền	27.009.855.374	36.634.097.391
<b>Cộng</b>	<b>2.260.483.034.907</b>	<b>4.720.557.065.011</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	7.879.774.943	1.421.973.624
Công ty TNHH Thép SMC	1.949.117.050	11.313.426.160
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	2.250.976.748	977.978.607
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	353.149.186
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	-	1.266.566.507
<b>Cộng</b>	<b>12.079.868.741</b>	<b>15.333.094.084</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(925.299.043.177)</b>	<b>(651.831.083.741)</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>(40.009.963.143)</i>	<i>(72.842.636.075)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	<i>(885.289.080.034)</i>	<i>(578.988.447.666)</i>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ (*)</b>	<b>(885.289.080.034)</b>	<b>(578.988.447.666)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.606.837	66.096.783
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(12.027)</b>	<b>(8.760)</b>

(\*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2023 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(885.289.080.034)	(578.988.447.666)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>(885.289.080.034)</b>	<b>(578.988.447.666)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.606.837	66.096.783
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>73.606.837</b>	<b>66.096.783</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(12.027)</b>	<b>(8.760)</b>

**VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Năm 2023</b>		
VND	+100	(18.208.154.014)
VND	-100	18.208.154.014
USD	+100	(312.230.276)
USD	-100	312.230.276



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Năm 2022</b>		
VND	+100	(20.765.128.081)
VND	-100	20.765.128.081
USD	+100	266.593.539
USD	-100	(266.593.539)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Năm 2023</b>	+ 1%	(6.759.946.358)
	- 1%	6.759.946.358
<b>Năm 2022</b>	+ 1%	(3.825.486.447)
	- 1%	3.825.486.447

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 100.655.651.667 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 101.770.805.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 10.065.565.167 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 10.065.565.167 VND.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	<u>Quá hạn bị suy giảm</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	
>181 ngày	1.313.916.139.002
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>1.313.916.139.002</b>
Dự phòng giảm giá trị	(573.630.901.990)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>740.285.237.012</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	
>181 ngày	98.231.073.367
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>98.231.073.367</b>
Dự phòng giảm giá trị	(70.829.808.935)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>27.401.264.432</b>

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	2.685.470.160.731	331.830.155.408	-	3.017.300.316.139
Phải trả người bán	2.009.778.690.862	-	-	2.009.778.690.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	219.895.866.947	-	-	219.895.866.947
<b>Cộng</b>	<b>4.915.144.718.540</b>	<b>331.830.155.408</b>	<b>-</b>	<b>5.246.974.873.948</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	3.004.102.523.373	571.369.707.623	-	3.575.472.230.996
Phải trả người bán	2.676.424.687.402	-	-	2.676.424.687.402
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	175.849.846.630	-	-	175.849.846.630
<b>Cộng</b>	<b>5.856.377.057.405</b>	<b>571.369.707.623</b>	<b>-</b>	<b>6.427.746.765.028</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 54).**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.554.473.325.694
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.117.344.507.813

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Đối với khoản phải thu từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vạn Phú (35.336.394.237 VND) được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Quân đội: Công ty đang khởi kiện vụ việc này để yêu cầu bên Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Đối với các khoản phải thu từ: Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình, Công ty CP Hưng Thịnh INCONS, từ các công ty thành viên của Công ty CP Đầu tư Địa ốc NOVA: Mặc dù các doanh nghiệp này đang có những khó khăn nhất định, Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)**

Đối với khoản phải thu từ Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan (41.428.079.058 VND), Tập đoàn đã thu được 10.000.000.000 VND vào tháng 12 năm 2023. Đây là khoản tiền bà Loan nhận tiền đặt cọc từ thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 73 Hoàng Văn Thụ, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Công ty nhận định tin tưởng về khả năng thu hồi đầy đủ đối với khoản phải thu này.

Theo đánh giá của Tập đoàn, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Tập đoàn luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Vào ngày 03/01/2024, HĐQT của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty; Cập nhật thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐQT ngày 15/01/2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thống nhất thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất tại Lô số 62-64 đường số 3, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp.HCM với giá chuyển nhượng là 126 tỷ VND.

Vào ngày 17/01/2024, HĐQT của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 54/2024/NQ-HĐQT về việc mua lại trước hạn 200 trái phiếu SMCH2124001. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã mua lại thành công.

Theo Quyết định số 28/QĐ-BQL ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Ban Quản lý các Khu Công nghiệp về việc thu hồi giấy đăng ký đầu tư dự án mở rộng nhà máy sản xuất gia công các sản phẩm sau thép. Theo đó, Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 phải thanh toán lại tiền thuê đất cho Công ty TNHH Thép SMC tiền thuê đất theo biên bản thanh lý số 01/TLHD/TLĐ/IZICO ngày 12/01/2024.

Từ ngày 05/02/2024 đến ngày 04/3/2024, Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu của NKG thuộc sở hữu của Công ty.

Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Công ty TNHH Hanwa Việt Nam

Công ty TNHH SMC - Summit

Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

Công ty TNHH SMC - Toami

Hanwa Co., Ltd.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan

Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi

Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân

Ông Vũ Anh Nguyên

Ông Kishimoto Hideki

Ông Đặng Huy Hiệp

Ông Trương Văn Minh

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu

**Mối quan hệ**

Công ty con của nhà đầu tư

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Nhà đầu tư

Chủ tịch HĐQT

Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****a. Các bên liên quan**

Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Nguyễn Bình Trọng

Ông Nguyễn Văn Lâm

**Mối quan hệ**

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/3/2023)

Kế toán trưởng

**b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	469.356.854.683	399.352.684.340
Công ty TNHH SMC - Toami	8.781.280.491	525.306.852
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	1.140.073.500	3.420.105.000
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	23.505.647.742	15.050.662.389
Hanwa Co., Ltd.	6.150.405.273	-
<b>Cộng</b>	<b>508.934.261.689</b>	<b>418.348.758.581</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	390.848.485	342.181.818
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.875.702.779	3.060.230.556
<b>Cộng</b>	<b>3.266.551.264</b>	<b>3.402.412.374</b>
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	969.114.033	1.821.122.428
<b>Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	538.864.011.203	564.540.800.632
Công ty TNHH SMC - Toami	59.019.278	786.988.713
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	361.710.567.756	645.748.716.550
Hanwa Co., Ltd.	-	113.097.583.876
<b>Cộng</b>	<b>900.633.598.237</b>	<b>1.324.174.089.771</b>
<b>Chi phí tài chính (lãi vay trái phiếu)</b>		
Hanwa Co., Ltd.	6.176.749.230	5.890.603.740

**c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SMC - Toami	-	7.000.000.000
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	22.115.522.810	49.300.927.343
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	250.926.000	267.852.000
Công ty TNHH SMC - Toami	54.803.602	15.181.901
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	999.759.459	1.843.981.747
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	(*) 41.428.079.058	51.428.079.058
<b>Cộng</b>	<b>64.849.090.929</b>	<b>102.856.022.049</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:**

(\*) Giá trị khoản phải thu từ Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 5 năm 2020. Theo thỏa thuận giữa các bên, Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan cam kết sẽ thanh toán công nợ này ngay sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên tại thời điểm được các bên xác định là phù hợp theo nguyên tắc cao nhất và tốt nhất về lợi ích kinh tế (lợi nhuận thuần) thu được từ giao dịch này cho Tập đoàn.

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	12.172.486	513.389.585
Công ty TNHH SMC - Summit	-	390.848.485
<b>Cộng</b>	<b>12.172.486</b>	<b>904.238.070</b>
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	3.609.704.278	3.609.704.278
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	98.391.687.365	138.319.351.572
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	158.377.614.498	107.670.360.128
Hanwa Co., Ltd.	-	112.810.017.337
<b>Cộng</b>	<b>256.769.301.863</b>	<b>358.799.729.037</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH SMC - Toami	92.000.000	51.229.600
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Hanwa Co., Ltd.	202.585.403	1.511.212.980
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000
<b>+ Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Hội đồng quản trị (*)	2.316.131.000	5.987.401.902
Ban Kiểm soát (**)	1.034.724.000	2.818.934.815
Ban Tổng Giám đốc (***)	1.980.415.244	7.679.358.808
<b>Cộng</b>	<b>5.331.270.244</b>	<b>16.485.695.525</b>
<b>(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	1.073.470.000	2.750.825.715
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	542.997.000	1.768.751.298
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	699.664.000	867.824.889
Ông Vũ Anh Nguyên	-	300.000.000
Ông Kishimoto Hideki	-	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.316.131.000</b>	<b>5.987.401.902</b>
<b>(**) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Bà Võ Thị Tố Ngân	201.133.000	630.508.556
Bà Lê Thị Cẩm Tú	427.187.000	1.114.536.999
Bà Đặng Thị Thu Trang	406.404.000	1.073.889.260
<b>Cộng</b>	<b>1.034.724.000</b>	<b>2.818.934.815</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(\*\*\*) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:**

	Năm 2023	Năm 2022
Ông Đặng Huy Hiệp	929.370.000	2.456.701.666
Ông Trương Văn Minh	-	1.118.216.154
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	628.458.000	1.824.281.332
Ông Nguyễn Văn Tiến	410.050.000	847.561.114
Ông Nguyễn Bình Trọng	12.537.244	1.432.598.542
<b>Cộng</b>	<b>1.980.415.244</b>	<b>7.679.358.808</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 55-56).

**5. Trình bày thay đổi ước tính kế toán**

Trong năm 2023, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính (xem thuyết minh số IV.7). Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao năm nay tăng 46.165.170.724 VND.

Năm 2023	Thời gian khấu hao mới	Thời gian khấu hao cũ	Chênh lệch
Chi phí khấu hao	106.710.808.214	152.875.978.938	(46.165.170.724)

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2023, Tập đoàn đã phát sinh khoản lỗ là 925.299.043.177 VND, dẫn đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 của Tập đoàn là 168.865.083.788 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.025.135.545.881 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Tập đoàn để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Kế hoạch của chủ sở hữu và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.007.005.374.944 VND. Tập đoàn tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp, ngân hàng và cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ;
- Tăng cường dòng tiền thông qua việc đôn đốc, đề xuất những giải pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng (quá hạn, tồn đọng), giảm/trả nợ các khoản vay/nợ nhà cung cấp, ... tạo hiệu quả thông qua việc tiết giảm chi phí tài chính/lãi vay ngân hàng;
- Đối với khách hàng truyền thống, thường xuyên, có khả năng thanh toán tốt nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong thời gian ngắn: Tạo điều kiện về thời gian thanh toán công nợ, cân nhắc về việc cung cấp tiếp hàng để khách nợ có thể có cơ hội xoay vòng vốn và tạo ra doanh thu để có thể trả nợ tốt hơn; sau đó trao đổi về lộ trình thanh toán cụ thể và đề nghị khách nợ thanh toán đúng hạn theo như cam kết;

Vì vậy, Tập đoàn tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Tập đoàn vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	488.551.095.890	488.551.095.890	686.685.571.204	686.685.571.204
- Trái phiếu nắm giữ còn kỳ hạn từ dưới 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>b. Dài hạn</b>				
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 06 - 10 năm (lãi suất: 6,23% - 8,4%/năm)	7.000.000.000	7.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u>495.551.095.890</u>	<u>495.551.095.890</u>	<u>711.685.571.204</u>	<u>711.685.571.204</u>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 2,75% đến 8%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng: thuyết minh V.22.

**2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Phân sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá gốc	Phân sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH SMC - Summit (**)	103.015.255.066	21.669.301.478	103.015.255.066	33.144.707.093
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	41.640.000.000	9.469.851.089	41.640.000.000	23.021.141.087
Công ty TNHH SMC - Toami (**)	45.440.755.066	28.133.950.389	45.440.755.066	26.058.066.006
	15.934.500.000	(15.934.500.000)	15.934.500.000	(15.934.500.000)
			-	-
			124.684.556.544	136.159.962.159
			51.109.851.089	64.661.141.087
			73.574.705.455	71.498.821.072
			(15.934.500.000)	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	165.473.070.097	(26.454.918.430)	139.018.151.667	165.473.070.097
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>				
Công ty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	(15.903.585.097)	7.674.985.000	23.578.570.097
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>				
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667	14.000.000.000
<i>Các công ty khác</i>				
Công ty TNHH VSSC Steel Center (***)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000
<b>Cộng</b>	<b>268.488.325.163</b>	<b>(4.785.616.952)</b>	<b>263.702.708.211</b>	<b>268.488.325.163</b>
				<b>7.804.941.996</b>
				<b>276.293.267.159</b>

(\*\*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được sử dụng tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn: Xem thuyết minh V.22.

Ngoài ra, Tập đoàn đã dùng 1.400.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty CP Thép Pomina thế chấp cho Công ty TNHH TM & SX Thép Việt để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho hợp đồng nguyên tắc số 032/HDDCP-23N ký ngày 02/01/2023, thời hạn 01 năm, với tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 250 tỷ VND.

(\*\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp 38.362.500.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đã đi vào hoạt động chính thức và năm 2023, công ty này hoạt động có lãi.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị có lợi ích công chúng đang giao dịch trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ dựa theo phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.313.916.139.002	740.285.237.012	98.231.073.367	27.401.264.432
Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C	4.129.287.200	-	4.567.073.055	-
				Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	11.603.913.165	-	11.603.913.165	-
				Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	3.436.970.057	-	4.792.704.849	-
				Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-	16.731.432.764	-
				Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	12.092.036.746	-	7.222.780.503	-
				Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	22.458.123.986	-	22.458.123.987	6.737.437.195
				Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	26.831.523.592	6.231.100.772	26.831.523.592	18.782.066.511
				Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	103.595.033.319		
				Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu (tiếp theo)

31/12/2023

01/01/2023

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	261.107.369.381	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp	43.104.688.934	26.473.119.514	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty TNHH Thành phố AQUA	113.638.200.970	68.360.745.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	78.883.662.100	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	42.411.175.390	26.506.210.085	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty CP Phát triển Đất Việt	20.352.670.635	14.331.910.033	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	40.634.441.366	24.976.467.126	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty TNHH Du lịch Bình An	36.173.835.137	20.290.390.109	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			
Công ty CP Hoàn Vũ	25.730.225.489	15.054.208.047	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2023	01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
			Giá gốc
			Đối tượng nợ
Công ty CP Hoàng Khang Bình Thuận	14.161.087.740	8.473.064.985	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Khu du lịch Quốc tế Hoàng Long	9.596.514.859	6.240.044.920	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	29.555.066.673	20.249.172.335	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	63.015.313.735	32.562.820.329	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Các đối tượng khác	24.696.636.892	14.949.918.598	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	12.000.000.000	Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	670.598.107.448	560.525.505.101	154.922.100.921	24.115.531.680	1.410.161.245.150
Mua trong năm	-	35.708.543.554	22.983.954.712	948.424.273	59.640.922.539
Đầu tư XDCB hoàn thành	202.363.618.830	16.847.497.063	2.575.731.837	-	221.786.847.730
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	170.274.519.134	5.229.631.819	-	175.504.150.953
Thanh lý, nhượng bán	(6.604.346.701)	(20.901.991.540)	(4.561.736.992)	(121.552.950)	(32.189.628.183)
Số dư cuối năm	867.355.783.207	762.454.073.312	181.149.682.297	24.942.403.003	1.835.901.941.819
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	174.010.792.192	378.112.319.195	96.061.670.608	21.475.169.673	669.659.951.668
Khấu hao trong năm	28.634.574.779	36.266.367.272	10.315.273.538	933.845.895	76.150.061.484
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	88.376.939.054	3.698.392.980	-	92.075.332.034
Thanh lý, nhượng bán	(4.346.082.067)	(5.725.709.347)	(3.799.413.745)	(121.552.950)	(13.992.758.109)
Số dư cuối năm	198.299.284.904	497.029.916.174	106.275.923.381	22.287.462.618	823.892.587.077
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	496.587.315.256	182.413.185.906	58.860.430.313	2.640.362.007	740.501.293.482
Số dư cuối năm	669.056.498.303	265.424.157.138	74.873.758.916	2.654.940.385	1.012.009.354.742

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.020.712.045 VND.

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 340.710.756.702 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	1.081.035.918.581	90.286.585.895	2.418.877.197.467
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(578.988.447.666)	-	(578.988.447.666)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	(13.515.760.000)	-	(13.515.760.000)
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	121.838.960.000	-	-	-	-	(121.838.960.000)	-	-
Cổ phiếu thưởng ESOP 2021	5.000.000.000	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	-
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Phân loại lại do chuyển từ công ty Con sang công ty Liên kết	-	-	(682.710.000)	-	(11.687.557.011)	12.370.267.011	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(72.842.636.075)	(72.842.636.075)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>-</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>372.822.448.820</b>	<b>343.601.547.426</b>	<b>17.443.949.820</b>	<b>1.723.068.883.226</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2023	736.785.870.000	253.132.567.160	-	(717.500.000)	372.822.448.820	343.601.547.426	17.443.949.820	1.723.068.883.226
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(885.289.080.034)	-	(885.289.080.034)
Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	(372.822.448.820)	372.822.448.820	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(40.009.963.143)	(40.009.963.143)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>-</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>-</b>	<b>(168.865.083.788)</b>	<b>(22.566.013.323)</b>	<b>797.769.840.049</b>

(\*) Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 41/2023/BBH-HĐQT ngày 28/12/2023.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	495.551.095.890	-	711.685.571.204	-	495.551.095.890	711.685.571.204
Phải thu khách hàng	2.019.576.149.119	(573.619.001.990)	2.725.784.563.964	(70.819.808.935)	1.445.957.147.129	2.654.964.755.029
Phải thu khác	45.199.055.469	-	75.903.410.992	-	45.199.055.469	75.903.410.992
Tiền và các khoản tương đương tiền	669.710.791.326	-	813.933.205.557	-	669.710.791.326	813.933.205.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.314.137.091.804</b>	<b>(573.619.001.990)</b>	<b>4.334.306.751.717</b>	<b>(70.819.808.935)</b>	<b>2.740.518.089.814</b>	<b>4.263.486.942.782</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	3.017.300.316.139	-	3.575.472.230.996	-	3.017.300.316.139	3.575.472.230.996
Phải trả người bán	2.009.778.690.862	-	2.676.424.687.402	-	2.009.778.690.862	2.676.424.687.402
Chi phí phải trả	29.757.896.661	-	27.057.428.093	-	29.757.896.661	27.057.428.093
Phải trả khác	190.137.970.286	-	148.792.418.537	-	190.137.970.286	148.792.418.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.246.974.873.948</b>	<b>-</b>	<b>6.427.746.765.028</b>	<b>-</b>	<b>5.246.974.873.948</b>	<b>6.427.746.765.028</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN/IN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhiệm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chi tiêu	TP.HCM	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	10.000.419.268.533	10.331.742.172.142	428.180.984.162	20.772.419.689.603	(7.070.843.655.017)	13.701.576.034.586
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.250.977.539.720	6.048.383.362.646	390.137.867.454	13.701.576.034.586	-	13.701.576.034.586
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	2.749.441.728.813	4.283.358.809.496	38.043.116.708	7.070.843.655.017	(7.070.843.655.017)	-
2. Tổng chi phí	10.547.166.648.093	10.450.393.539.855	439.603.207.841	21.457.039.501.264	(7.070.967.397.007)	14.386.072.104.257
Giá vốn	9.958.436.625.523	10.300.078.509.972	429.724.282.204	20.700.272.978.515	(7.060.266.386.255)	13.640.006.592.260
Giá vốn từ bán hàng	7.208.341.461.185	6.030.209.726.408	389.421.843.851	13.640.006.592.260	-	13.640.006.592.260
Giá vốn từ bán hàng cho bộ phận khác	2.750.095.164.338	4.269.868.783.564	40.302.438.353	7.060.266.386.255	(7.060.266.386.255)	-
Chi phí chung	588.730.022.570	150.315.029.883	9.878.925.637	756.766.522.749	(10.701.010.752)	746.065.511.997
3. Lợi nhuận tài chính	(139.062.392.001)	409.905.955	(82.929.658.018)	(231.763.870.054)	8.716.322.861	(223.047.547.193)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	5.525.697.615	1.177.397.384	56.572.814	1.878.213.665	(7.135.430.936)	(5.257.217.271)
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	(680.284.073.946)	(206.462.479.879)	(21.547.376.855)	(914.505.468.050)	1.704.633.915	(912.800.834.135)
6. Tài sản bộ phận	4.684.958.761.065	3.986.443.603.361	237.871.197.026	8.974.792.242.506	(2.796.101.178.780)	6.178.691.063.726
Trong đó, tài sản không phân bổ	5.933.656.541	4.136.722.183	-	12.692.342.213	1.376.480.328	14.068.822.541
7. Nợ phải trả bộ phận	3.574.220.240.961	3.212.768.867.272	224.409.606.605	7.044.584.552.294	(1.663.663.328.617)	5.380.921.223.677
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	41.770.212.425	41.770.212.425



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chi tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>17.397.084.839.767</b>	<b>14.780.414.131</b>	<b>17.178.383.392.840</b>	<b>762.425.496.903</b>	<b>35.552.674.143.641</b>	<b>(12.171.094.324.925)</b>	<b>23.181.579.818.716</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	12.443.572.634.007	14.780.414.131	10.038.475.930.765	684.750.839.813	23.181.579.818.716	-	23.181.579.818.716
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	4.953.512.205.760	-	7.139.907.462.075	77.674.657.090	12.171.094.324.925	(12.171.094.324.925)	-
<b>2. Tổng chi phí</b>	<b>17.407.585.560.884</b>	<b>17.401.761.527</b>	<b>17.529.139.239.639</b>	<b>818.633.564.798</b>	<b>35.772.760.126.848</b>	<b>(12.220.337.303.400)</b>	<b>23.552.422.823.448</b>
Giá vốn	17.236.378.590.120	14.634.559.034	17.374.648.766.729	807.701.432.242	35.433.363.348.125	(12.214.159.727.803)	23.219.203.620.322
Giá vốn từ bán hàng	12.273.877.249.825	14.634.559.034	10.202.705.982.767	727.985.828.696	23.219.203.620.322	-	23.219.203.620.322
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	4.962.501.340.295	-	7.171.942.783.962	79.715.603.546	12.214.159.727.803	(12.214.159.727.803)	-
Chi phí chung	171.206.970.764	2.767.202.493	154.490.472.910	10.932.132.556	339.396.778.723	(6.177.575.597)	333.219.203.126
<b>3. Lợi nhuận tài chính</b>	<b>(30.061.350.425)</b>	<b>342.014.834</b>	<b>(90.352.201.076)</b>	<b>(7.627.075.660)</b>	<b>(127.698.612.327)</b>	<b>(122.551.450.118)</b>	<b>(250.250.062.445)</b>
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	11.572.977.874	679.000.000	13.766.794.778	386.274.486	26.405.047.138	3.758.512.369	30.163.559.507
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	(28.989.093.668)	(1.600.332.562)	(427.341.253.097)	(63.448.869.069)	(521.379.548.396)	(69.549.959.274)	(590.929.507.670)
6. Tài sản bộ phận	7.265.845.101.624	84.768.710.140	4.366.505.649.670	212.885.726.170	11.930.005.187.604	(3.600.911.231.774)	8.329.093.955.830
Trong đó, tài sản không phân bổ	5.963.656.541	2.621.963.489	4.140.917.201	-	12.726.537.231	1.760.625.611	14.487.162.842
7. Nợ phải trả bộ phận	5.466.912.732.631	46.224.329.172	3.202.564.144.886	177.876.758.894	8.893.577.965.583	(2.287.552.892.979)	6.606.025.072.604
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.770.212.425	41.770.212.425